

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN
DỆT - MAY NHA TRANG



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
4.1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
4.4 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty") và công ty con (Công ty và công ty con sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được soát xét.

KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 08 tháng 8 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi sau đó như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số Giấy chứng nhận	Ngày cấp
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2	3703000219	27/09/2007
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3	4200237973	22/12/2009
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4	4200237973	11/06/2014

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 185.000.000.000 đồng và không thay đổi trong quá trình thay đổi đăng ký kinh doanh.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Điện thoại : (058) 3727243

Fax : (058) 3727227

E-mail : detnhatrang@dng.vn

Website : www.detnhatrang.com.vn

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 11 tháng 6 năm 2014 bao gồm: Sản xuất các loại bông, xơ, sợi; Sản xuất các loại vải, Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất hàng may mặc; Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may; Sản xuất giày dép; Sản xuất máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may; Sản xuất hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may; Mua bán các loại vải, hàng may mặc, giày dép; Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may; Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may; Mua bán các loại bông, xơ, sợi, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may; Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại, Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa; Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch; Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt; Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch; Nhà hàng; Kinh doanh xăng dầu, chất đốt; Kinh doanh vật liệu xây dựng.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 6 đến trang 40).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 94/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 5 năm 2014, Tập đoàn đã thực hiện việc chuyển các tài sản thế chấp cho ngân hàng liên quan đến các khoản vay trung, dài hạn về Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú ("Công ty mẹ") dưới hình thức hợp đồng chuyển nhượng để cơ cấu lại các khoản nợ, đồng thời thuê lại toàn bộ tài sản chuyển nhượng này để tổ chức sản xuất kinh doanh. Các tài sản được chuyển nhượng và thuê lại có giá trị ghi sổ khoảng 319,6 tỷ đồng, bao gồm: Dây chuyền kéo sợi 4 vạn cọc, Dây chuyền kéo sợi Đông Nam và Thiết bị chuyển đổi cơ cấu mặt hàng thuộc Nhà máy sợi 3; Máy dệt kim thuộc Nhà máy Dệt Nhuộm; và Dây chuyền kéo sợi Đông Nam thuộc Nhà máy sợi 1 và sợi 2. Sự kiện này không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này gồm:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Hội đồng quản trị			
Ông Phạm Xuân Trinh	Chủ tịch	25/04/2013	
Ông Lê Ngọc Hoan	Ủy viên	25/04/2013	
Ông Võ Đình Hùng	Ủy viên	25/04/2013	
Ông Trần Ngọc Nga	Ủy viên	25/04/2013	
Bà Nguyễn Thị Liên	Ủy viên	15/07/2013	
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông Lê Ngọc Hoan	Tổng Giám đốc	11/12/2009	09/06/2014
Ông Võ Đình Hùng	Tổng Giám đốc	09/06/2014	
Ông Võ Đình Hùng	Phó Tổng Giám đốc	29/12/2010	09/06/2014
Ông Lê Quang Diệu	Phó Tổng Giám đốc	06/07/2006	
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	12/12/2012	
Ông Phan Kiệt	Giám đốc điều hành	01/01/2012	
Bà Hồ Đặng Như Duyên	Kế toán trưởng	29/12/2010	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, FAC bày tỏ nguyên vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong từng kỳ kế toán. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *A.QUAN*



Võ Đình Hùng

Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Số: 068/2014/BCTC-FACNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty") và công ty con (Công ty và công ty con sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 06 tháng 8 năm 2014, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
CHI NHÁNH NHA TRANG**



Nguyễn Thịnh - Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0473-2013-099-1
Khánh Hòa, ngày 06 tháng 8 năm 2014



Nguyễn Minh Trí - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0982-2013-099-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		489.968.348.526	329.759.027.002
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	3.496.444.884	3.525.909.971
1. Tiền	111		3.396.444.884	3.325.909.971
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000	200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.443.560.000	27.787.920.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	IV. 2	23.045.333.720	32.986.237.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	IV. 3	(3.601.773.720)	(5.198.317.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		257.215.660.045	92.830.147.941
1. Phải thu khách hàng	131	IV. 4	254.315.295.484	88.930.949.033
2. Trả trước cho người bán	132	IV. 5	3.005.450.915	2.658.703.626
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	IV. 6	2.082.206.983	3.427.788.619
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	IV. 7	(2.187.293.337)	(2.187.293.337)
IV. Hàng tồn kho	140		205.594.034.857	204.448.978.306
1. Hàng tồn kho	141	IV. 8	205.594.034.857	204.448.978.306
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.218.648.740	1.166.070.784
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV. 9	3.331.743.317	775.408.219
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		171.579.843	63.339.985
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	IV. 10	715.325.580	327.322.580

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Mẫu B01-DN/HN	
			30/06/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		257.203.985.787	488.593.497.554
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		106.901.381.787	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	IV. 11	106.901.381.787	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		143.224.798.840	480.789.684.675
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 12	135.687.437.908	472.169.692.817
Nguyên giá	222		557.917.962.359	916.567.423.827
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(422.230.524.451)	(444.397.731.010)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	IV. 13	5.333.978.607	-
Nguyên giá	225		5.542.560.188	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(208.581.581)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV. 14	2.203.382.325	8.619.991.858
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.166.915.000	1.166.915.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	IV. 15	1.166.915.000	1.166.915.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.910.890.160	6.636.897.879
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 16	5.647.671.374	6.602.410.389
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	IV. 17	86.218.786	34.487.490
3. Tài sản dài hạn khác	268	IV. 18	177.000.000	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		747.172.334.313	818.352.524.556

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		532.048.197.007	582.802.253.081
I. Nợ ngắn hạn	310		524.157.503.657	389.942.002.472
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	IV. 19	340.132.232.715	272.372.882.213
2. Phải trả người bán	312	IV. 20	114.032.097.013	74.179.602.896
3. Người mua trả tiền trước	313		134.676.338	21.551.120
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV. 21	37.505.646.153	1.999.290.823
5. Phải trả người lao động	315		24.641.598.422	34.601.855.281
6. Chi phí phải trả	316	IV. 22	2.585.827.321	935.400.984
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV. 23	2.590.081.333	4.405.977.508
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	IV. 24	2.535.344.362	1.425.441.637
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		7.890.693.350	192.860.250.609
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	IV. 25	7.890.693.350	192.860.250.609
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		213.998.619.177	234.259.361.207
I. Vốn chủ sở hữu	410		213.998.619.177	234.259.361.207
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	IV. 26	185.000.000.000	185.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	IV. 26	(11.015.000.000)	(11.015.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	IV. 26	21.974.036.900	11.974.036.900
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	IV. 26	41.626.759	41.626.759
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	IV. 26	17.997.955.518	48.258.697.548
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	IV. 27	1.125.518.129	1.290.910.268
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		747.172.334.313	818.352.524.556

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	VI. 2a	319.602.531.000	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		260.102.847	260.102.847
5. Ngoại tệ các loại:			
5.1 Dollar Mỹ (USD)		13.531,17	101.959,24
5.2 Euro (EUR)		2,86	2,86
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Khánh Hòa, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập

Hồ Đặng Như Duyên
Kế toán trưởng



Võ Đình Hùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
			kết thúc ngày 30/06/2014	kết thúc ngày 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	648.614.318.890	627.937.425.198
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V. 1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V. 1	648.614.318.890	627.937.425.198
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	600.583.751.967	548.847.541.849
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.030.566.923	79.089.883.349
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	5.361.893.679	2.012.538.139
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	18.444.201.300	29.879.915.297
Trong đó: chi phí lãi vay	23		17.153.149.345	26.660.430.990
8. Chi phí bán hàng	24	V. 5	4.349.617.604	3.831.853.432
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 6	17.462.720.327	22.482.110.211
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.135.921.371	24.908.542.548
11. Thu nhập khác	31	V. 7	319.602.629.734	383.713.869
12. Chi phí khác	32	V. 8	319.536.503.072	313.414.054
13. Lợi nhuận khác	40		66.126.662	70.299.815
14. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.202.048.033	24.978.842.363
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V. 9	2.491.259.773	6.166.841.345
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V. 10	(51.731.296)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.762.519.556	18.812.001.018
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	V. 11	(165.392.139)	(137.276.915)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		10.927.911.695	18.949.277.933
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V. 12	624	1.083

Khánh Hòa, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Nguyễn Thị Cẩm Vân

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập

Hồ Đặng Như Duyên

Hồ Đặng Như Duyên
Kế toán trưởng



Võ Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Mẫu B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
			kết thúc ngày 30/06/2014	kết thúc ngày 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.202.048.033	24.978.842.36'
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại	02	IV.12, 13	19.145.871.580	20.718.619.00
- Các khoản dự phòng	03		(1.596.543.280)	(522.400.510)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		446.588.526	2.108.018.368
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.829.108.063)	(301.870.572)
- Chi phí lãi vay	06	V.4	17.153.149.345	26.660.430.990
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		44.522.006.141	73.641.639.640
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(147.324.443.577)	(62.509.050.821)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.145.056.551)	12.689.576.740
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		65.236.505.436	(11.166.204.082)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.253.226.180	624.204.666
- Tiền lãi vay đã trả	13		(17.200.491.765)	(26.536.609.597)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	IV.21	(2.024.864.383)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		33.020.000	14.498.935.397
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.260.771.000)	(14.886.604.791)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(58.910.869.519)	(13.644.112.858)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.386.641.608)	(59.126.812.397)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		187.492.898.586	286.300.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.100.000.000)	(28.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.300.000.000	28.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.858.414.400	3.100.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.644.018.705	1.981.700.134
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		197.808.690.083	(53.758.812.263)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
			kết thúc ngày 30/06/2014	kết thúc ngày 30/06/2013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của cổ đông thiểu số tại công ty con	31b		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	IV.19, 25	513.310.156.657	559.994.367.087
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	IV.19, 25	(622.062.375.856)	(483.769.545.017)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	IV.19, 25	(2.175.066.452)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.000.000.000)	(2.426.044.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(138.927.285.651)	73.798.777.270
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(29.465.087)	6.395.852.149
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	IV.1	3.525.909.971	3.281.409.203
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	128.451.863
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	IV.1	3.496.444.884	9.805.713.215

Khánh Hòa, ngày 06 tháng 8 năm 2014

ngpael

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập

nguy2

Hồ Đặng Như Duyên
Kế toán trưởng



Võ Đình Hùng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty" / "Công ty mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 08 tháng 8 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi sau đó như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2	3703000219	27/09/2007
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3	4200237973	22/12/2009
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4	4200237973	11/06/2014

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 185.000.000.000 đồng và không thay đổi trong quá trình thay đổi đăng ký kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 11 tháng 6 năm 2014 bao gồm: Sản xuất các loại bông, xơ, sợi; Sản xuất các loại vải; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất hàng may mặc; Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may; Sản xuất giày dép; Sản xuất máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may; Sản xuất hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may; Mua bán các loại vải, hàng may mặc, giày dép; Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may; Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may; Mua bán các loại bông, xơ, sợi, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may; Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại; Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý mua bán kỹ gửi hàng hóa; Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch; Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt; Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch; Nhà hàng; Kinh doanh xăng dầu, chất đốt; Kinh doanh vật liệu xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú. Công ty mẹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301446006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày ngày 22 tháng 02 năm 2009.

Trụ sở chính của công ty mẹ đặt tại số 48 Tầng Nhơn Phú, phường Tăng Nhơn Phú B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Công ty con

Trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty có 01 công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Khánh Phú.

Công ty Cổ phần Đầu tư Khánh Phú ("KPI") được thành lập bởi các cổ đông sáng lập là Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang, Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức và Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Nguyên liệu Dệt may Việt Nam. Công ty này hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201220884 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp thay đổi lần thứ 1 ngày 24 tháng 4 năm 2013.

Vốn điều lệ của KPI theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 34 tỷ đồng, trong đó Công ty đăng ký góp 20 tỷ đồng (tương đương 58,82% vốn điều lệ) và hai cổ đông sáng lập còn lại đăng ký góp 14 tỷ đồng (tương đương 41,18% vốn điều lệ).

Ngành nghề kinh doanh chính của KPI là kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày và kinh doanh bất động sản.

Trụ sở của KPI đặt tại số 12 Nguyễn Gia Thiều, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

3. Sự kiện quan trọng trong kỳ

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 94/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 5 năm 2014, Tập đoàn đã thực hiện việc chuyển các tài sản thế chấp cho ngân hàng liên quan đến các khoản vay trung, dài hạn về Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú ("Công ty mẹ") dưới hình thức hợp đồng chuyển nhượng để cơ cấu lại các khoản nợ, đồng thời thuê lại toàn bộ tài sản chuyển nhượng này để tổ chức sản xuất kinh doanh. Các tài sản được chuyển nhượng và thuê lại có giá trị ghi sổ khoảng 319,6 tỷ đồng, bao gồm: Dây chuyền kéo sợi 4 vạn cọc, Dây chuyền kéo sợi Đông Nam và Thiết bị chuyển đổi cơ cấu mặt hàng thuộc Nhà máy sợi 3; Máy dệt kim thuộc Nhà máy Dệt Nhuộm; và Dây chuyền kéo sợi Đông Nam thuộc Nhà máy sợi 1 và sợi 2. Sự kiện này không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

4. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Xuân Trinh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013
Ông Lê Ngọc Hoan	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013
Ông Võ Đình Hùng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013
Ông Trần Ngọc Nga	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013
Bà Nguyễn Thị Liên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/07/2013

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (Công ty và công ty con sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKT") có liên quan do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn CMKT (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu CMKT (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu CMKT (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu CMKT (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn CMKT (Đợt 5).

Ban Tổng Giám đốc bảo đảm đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán có liên quan trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của Chủ sở hữu của công ty mẹ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Các đánh giá, ước tính và giả định của Ban Tổng Giám đốc**

Đánh giá giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của các công ty nhận đầu tư

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các đánh giá, ước tính và các giả định và các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến các số liệu về doanh thu, chi phí, tài sản, nợ phải trả cũng như các thuyết minh về nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó có đánh giá và ước tính về giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của các công ty nhận đầu tư trong các giao dịch mua cổ phần của các công ty này. Việc đưa ra các đánh giá và ước tính về giá trị hợp lý của các khoản mục này chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như thông tin sẵn có trên thị trường về giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả tương tự, hay các thông tin sẵn có về các khoản mục này cho mục đích xác định giá trị hợp lý thông qua việc áp dụng các mô hình định giá. Tuy nhiên, tính không chắc chắn của các ước tính và các giả định này có thể dẫn đến việc phát sinh các điều chỉnh (có thể trong yếu) ảnh hưởng đến giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trong tương lai.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2009/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc và thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 20 năm
- Tài sản cố định khác	10 năm

6. Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Tài sản cố định thuê tài chính của Tập đoàn là máy móc thiết bị và được khấu hao trong thời gian 15 năm.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn chi phí đi vay được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua thì phần chênh lệch sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

12. Đầu tư dài hạn khác và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

13. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

15. Vốn đầu tư của chủ sở hữu - thặng dư vốn - các quỹ - phân phối lợi nhuận sau thuế

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu do Tập đoàn phát hành được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm tiền mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu: được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết và các khoản đầu tư tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm nợ phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ phải trả khác, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất nếu và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

24
 NG
 (S)
 A
 NI
 B
 G

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan với Tập đoàn được trình bày ở thuyết minh số VI.1.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2014	01/01/2014
Tiền mặt tại quỹ	104.508.755	141.571.672
Tiền gửi ngân hàng	3.291.936.129	3.184.338.299
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tính đến ngày đáo hạn dưới 3 tháng)	100.000.000	200.000.000
Cộng	3.496.444.884	3.525.909.971

2. Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu EIB của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam (mệnh giá 10.000 VND) (a)	503.300	10.245.333.720	661.680	13.469.317.000
Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (mệnh giá 10.000 VND) (b)	-	-	493.222	5.516.920.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Phát triển Nhà và Đô thị Nha Trang (mệnh giá 10.000 VND)	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tính đến ngày đáo hạn từ 3 tháng trở lên	-	2.800.000.000	-	4.000.000.000
Cộng		23.045.333.720		32.986.237.000

(a) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 158.380 cổ phiếu EIB tương ứng với giá trị giảm của khoản đầu tư là 3.223.983.280 đồng.

(b) Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú đang nắm giữ.

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2014	kết thúc ngày 30/06/2013
Tại 01/01	5.198.317.000	4.012.143.997
Trích dự phòng trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng	(1.596.543.280)	(534.194.997)
Tại 30/06	3.601.773.720	3.477.949.000

(*) Dự phòng giảm giá cổ phiếu EIB của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam.

4. Phải thu của khách hàng

	30/06/2014	01/01/2014
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	200.159.685.223	52.517.934.048
Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú	1.327.935.408	1.730.792.668
Công ty Cổ phần Đầu tư Phong Phú Sơn Trà	864.902.256	864.902.256
Công ty TNHH Một thành viên Sợi chỉ May Phong Phú	-	1.569.813.334
Công ty Cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú	-	5.127.177.171
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Song Hoàng	-	4.116.304.217
Sanmar Corporation	47.266.744.161	14.330.305.217
Orchid Apparel, LLC.	2.189.761.410	2.938.991.895
Sharda Europe SP. ZO.O.	-	1.393.759.307
Phải thu các khách hàng khác tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.506.267.026	4.340.968.920
Cộng	254.315.295.484	88.930.949.033

5. Trả trước cho người bán

	30/06/2014	01/01/2014
Trả trước cho các nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh	2.561.588.920	1.293.412.021
Trả trước cho các nhà thầu về mua sắm tài sản cố định và đầu tư xây dựng cơ bản	443.861.995	1.365.291.605
Cộng	3.005.450.915	2.658.703.626

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	01/01/2014
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	3.113.561.014
Thuế GTGT đầu vào của TSCĐ thuê tài chính	535.095.000	-
Thuế GTGT được khấu trừ chưa kê khai	1.308.211.983	-
Các khoản khác	238.900.000	314.227.605
Cộng	2.082.206.983	3.427.788.619

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2014	01/01/2014
Dự phòng nợ phải thu của Công ty Cổ phần Dệt May Hapaco Hải Phòng	787.538.760	787.538.760
Dự phòng nợ phải thu của Công ty Cổ phần Đầu tư Phong Phú Sơn Trà	864.902.256	864.902.256
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khác quá hạn trên 3 năm	534.852.321	534.852.321
Cộng	2.187.293.337	2.187.293.337

8. Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
Hàng mua đang đi trên đường	4.381.816.412	736.681.606
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	65.002.130.702	66.670.638.643
Công cụ, dụng cụ trong kho	13.572.950	4.661.284
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58.122.830.821	55.631.110.704
Thành phẩm tồn kho	76.290.215.772	80.102.837.946
Hàng hóa tồn kho	1.783.468.200	1.303.048.123
Cộng	205.594.034.857	204.448.978.306

Một số hàng tồn kho của Tập đoàn đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại các Ngân hàng (xem thuyết minh IV.19).

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	1.461.223.047	141.563.784
Chi phí sửa chữa	1.200.810.755	632.228.880
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	669.709.515	1.615.555
Cộng	3.331.743.317	775.408.219

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	715.325.580	327.322.580
Cộng	715.325.580	327.322.580

11. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
Trả trước tiền thuê tài sản cho Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (thuyết minh VI.2a)	106.901.381.787	-
Cộng	106.901.381.787	-

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2014	144.324.730.809	755.388.716.546	13.943.748.203	2.801.268.269	108.990.000	916.567.423.827
Đầu tư hoàn thành	193.805.455	1.796.182.397	-	-	-	1.989.987.852
Chuyển nhượng tài sản (*)	(68.373.399.184)	(292.266.050.136)	-	-	-	(380.639.449.320)
Tại 30/06/2014	76.145.137.080	464.918.848.807	13.943.748.203	2.801.268.269	108.990.000	557.917.962.359
Trong đó đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	181.449.752.988	4.493.585.743	536.274.892	-	186.479.613.623
Hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2014	45.222.137.145	390.141.309.183	7.482.167.449	1.524.877.233	27.240.000	444.397.731.010
Trích khấu hao	2.173.213.260	16.124.093.849	480.519.420	154.015.470	5.448.000	18.937.289.999
Chuyển nhượng tài sản (*)	(3.928.160.328)	(37.176.336.230)	-	-	-	(41.104.496.558)
Tại 30/06/2014	43.467.190.077	369.089.066.802	7.962.686.869	1.678.892.703	32.688.000	422.230.524.451
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2014	99.102.593.664	365.247.407.363	6.461.580.754	1.276.391.036	81.720.000	472.169.692.817
Tại 30/06/2014	32.677.947.003	95.829.782.005	5.981.061.334	1.122.375.566	76.272.000	135.687.437.908

Một số tài sản cố định của Tập đoàn đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại các Ngân hàng (xem thuyết minh IV.19 và thuyết minh IV.25).

(*) Như trình bày tại thuyết minh I.2, Tập đoàn đã thực hiện việc chuyển nhượng các tài sản thế chấp cho các ngân hàng liên quan đến các khoản vay trung, dài hạn cho Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú để cơ cấu lại các khoản nợ, đồng thời thuê lại toàn bộ tài sản chuyển nhượng này để tổ chức sản xuất kinh doanh. Các tài sản được chuyển nhượng bao gồm: Dây chuyền kéo sợi 4 vạn coc, Dây chuyền kéo sợi Đông Nam và Thiết bị chuyển đổi cơ cấu mặt hàng thuộc Nhà máy sợi 3; Máy dệt kim thuộc Nhà máy Dệt Nhuộm; và Dây chuyền kéo sợi Đông Nam thuộc Nhà máy sợi 1 và sợi 2.

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2014	-	-	-
Tăng trong kỳ	5.542.560.188	208.581.581	5.333.978.607
Tại 30/06/2014	5.542.560.188	208.581.581	5.333.978.607

Tài sản thuê tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cho Thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ("VCB Leasing") theo hợp đồng cho thuê số 69.13.10/CTTC ngày 11/12/2013. Thông tin về các hợp đồng thuê tài chính này được trình bày tại thuyết minh IV.25.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014	01/01/2014
Dự án đầu tư thay thế thiết bị nhà máy nhuộm	-	5.533.760.188
Chi phí xây dựng cơ bản các dự án khác	1.159.991.769	753.914.795
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.043.390.556	2.332.316.875
Cộng	2.203.382.325	8.619.991.858

15. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Bông Tây Nguyên (mệnh giá 100.000 VND)	2.688	266.915.000	2.688	266.915.000
Góp vốn điều lệ thành lập Công ty Cổ phần Xúc tiến thương mại và Đầu tư Phong Phú (chiếm 1% vốn điều lệ)	90.000	900.000.000	90.000	900.000.000
Cộng		1.166.915.000		1.166.915.000

16. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	4.076.084.812	5.839.200.017
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.571.586.562	763.210.372
Cộng	5.647.671.374	6.602.410.389

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2014	01/01/2014
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	86.218.786	34.487.490
Cộng	86.218.786	34.487.490

18. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
Kỳ quỹ thuê tài chính dài hạn	177.000.000	-
Cộng	177.000.000	-

19. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Số tiền vay / Vay và nợ dài hạn		Số tiền vay đã trả	Đánh giá lại nợ có gốc ngoại tệ	30/06/2014
	01/01/2014	đến hạn trả			
Vay ngắn hạn	240.034.074.213	507.424.111.657	423.578.386.709	835.707.009	324.715.506.170
Vay ngắn hạn VND	163.367.543.168	391.917.312.729	317.123.233.107	-	238.161.622.790
VCB Nha Trang (a)	112.138.808.934	246.303.665.501	235.293.908.091	-	123.148.566.344
ABB Khánh Hòa (b)	2.828.986.292	6.308.362.918	2.828.986.292	-	6.308.362.918
MB Khánh Hòa (c)	21.615.732.606	62.226.420.681	43.346.503.097	-	40.495.650.190
Tái chính Dệt May (d)	14.878.677.707	23.243.598.738	14.878.677.707	-	23.243.598.738
HSBC Việt Nam (e)	6.956.218.149	8.569.820.291	15.526.038.440	-	-
BIDV Khánh Hòa (f)	4.949.119.480	44.965.444.600	4.949.119.480	-	44.965.444.600
Cá nhân khác	-	300.000.000	300.000.000	-	-
Vay ngắn hạn USD	76.666.531.045	115.506.798.928	106.455.153.602	835.707.009	86.553.883.380
VCB Nha Trang (a)	70.047.490.959	115.506.798.928	99.836.113.516	835.707.009	86.553.883.380
BIDV Khánh Hòa (f)	4.991.705.641	-	4.991.705.641	-	-
MSB Khánh Hòa (g)	1.627.334.445	-	1.627.334.445	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (thuyết minh IV.25)	32.338.808.000	11.972.499.997	28.903.041.452	8.460.000	15.416.726.545
VCB Nha Trang	23.850.120.000	-	23.091.780.000	8.460.000	766.800.000
ABB Khánh Hòa	4.925.000.000	11.200.000.000	2.462.500.000	-	13.662.500.000
Tái chính Dệt May	2.315.688.000	-	2.315.688.000	-	-
BIDV Khánh Hòa	1.248.000.000	-	624.052.000	-	623.948.000
VCB Leasing	-	772.499.997	409.021.452	-	363.478.545
Cộng	272.372.882.213	519.396.611.654	452.481.428.161	844.167.009	340.132.232.715

Thông tin về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang ("VCB Nha Trang") với hạn mức tín dụng là 270 tỷ đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương để bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh ngành dệt may. Thời hạn rút vốn là 12 tháng, thời hạn cho vay từng lần không quá 6 tháng. Lãi suất vay thả nổi, áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn tương ứng với từng loại tiền nhận nợ theo thông báo công bố lãi suất của VCB Nha Trang tại từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Lãi suất của các khoản vay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với vay bằng Đồng Việt Nam dao động từ 6,6%/năm đến 7,0%/năm và đối với vay bằng Đô - la Mỹ là 3,0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại Km 1447 Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa và một số tài sản cố định thuộc sở hữu của Tập đoàn.
- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa ("ABB Khánh Hòa") với hạn mức tín dụng là 25 tỷ đồng để bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn rút vốn là 12 tháng, thời hạn cho vay từng lần không quá 6 tháng. Lãi suất vay thả nổi, áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn theo thông báo công bố lãi suất của ABB Khánh Hòa tại từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh hàng tháng. Lãi suất của các khoản vay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán là 10,0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển kèm theo Cam kết đền bù bảo hiểm ba bên, Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc và các rủi ro phụ.
- (c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa ("MB Khánh Hòa") với hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng để bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng dệt may. Thời hạn giải ngân là 12 tháng, thời hạn cho vay từng lần không quá 6 tháng. Lãi suất áp dụng cho từng khoản vay được quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh theo thông báo của MB Khánh Hòa. Lãi suất của các khoản vay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán dao động từ 6,4%/năm đến 6,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng: Hàng tồn kho của Tập đoàn bao gồm thành phẩm và các vật tư, phụ liệu; Tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn là 2 máy đánh ống tự động Murata và 6 xe ô tô và Giá trị cổ phiếu Công ty Cổ phần Phát triển Nhà và Đô thị Nha Trang thuộc sở hữu Tập đoàn.

- (d) Khoản vay Công ty Tài chính Cổ phần Dệt May Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ("Tài chính Dệt May") với hạn mức tín dụng là 35 tỷ đồng để bổ sung vốn phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, thời hạn vay do hai bên thỏa thuận được thể hiện trên Khế ước nhận nợ. Lãi suất được xác định cho từng lần vay vốn và được điều chỉnh theo thông báo của Tài chính Dệt May. Lãi suất của các khoản vay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán dao động từ 7,8%/năm đến 10,5%/năm. Khoản vay theo hạn mức không đảm bảo bằng tài sản.
- (e) Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) ("HSBC Việt Nam") với hạn mức tín dụng là 1.000.0000 Đô - la Mỹ hoặc tương đương bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ khác để thanh toán tiền mua nguyên liệu và tài trợ cho hoạt động xuất khẩu theo phương thức chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu theo phương thức L/C. Thời hạn của hạn mức là 12 tháng, thời hạn cho vay từng lần tối đa là 04 tháng. Lãi suất cho vay được tính dựa trên lãi suất cho vay cơ bản bằng Đô - la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ khác của thời hạn vay tương ứng cộng 1,75%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho bình quân của Tập đoàn.
- (f) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa ("BIDV Khánh Hòa") với hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương để bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng dệt may. Thời hạn rút vốn là 12 tháng, thời hạn vay từng lần được quy định cụ thể trên Khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định cho từng lần nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV Khánh Hòa trong từng thời kỳ. Lãi suất của các khoản vay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với vay bằng Đồng Việt Nam dao động từ 5,5%/năm đến 7,5%/năm.
- Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay bao là các tài sản cố định thuộc sở hữu của Tập đoàn bao gồm các máy móc thiết bị và phương tiện vận tải; Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại số 12 Nguyễn Gia Thiều, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa; Quyền sử dụng đất tại Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa và toàn bộ số dư tiền gửi sản xuất kinh doanh của Công ty tại BIDV Khánh Hòa.
- (g) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa ("MSB Khánh Hòa") với hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh hàng dệt may. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, thời hạn cho vay từng lần không quá 4 tháng. Lãi suất cho vay được áp dụng theo chế độ lãi suất của MSB Khánh Hòa trong từng thời kỳ.
- Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay bao là hàng hóa tồn kho (bông, xơ các loại) được đóng thành bao để tại kho nguyên liệu của Tập đoàn.

20. Phải trả cho người bán

	30/06/2014	01/01/2014
Phải trả cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh	113.092.151.987	72.902.347.422
- Tổng Công ty Phong Phú	63.213.613.982	26.339.728.627
- Công ty Cổ phần Phước Lộc	3.449.194.650	2.535.526.400
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phước Long	21.153.916.047	21.458.051.227
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Phong Phú	-	4.159.921.869
- Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	7.287.001.055	3.801.398.371
- Các khách hàng khác	17.988.426.253	14.607.720.928
Phải cho các nhà thầu, nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định và xây dựng cơ bản	939.945.026	1.277.255.474
Cộng	114.032.097.013	74.179.602.896

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Tập đoàn trong kỳ như sau :

	01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2014
Thuế GTGT hàng bán nội địa	324.744.253	43.678.865.950	9.622.334.394	34.381.275.809
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	849.076.562	849.076.562	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	244.657.090	244.657.090	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.531.893.538	2.491.259.773	2.024.864.383	1.998.288.928
Thuế thu nhập cá nhân	142.653.032	603.331.547	654.818.590	91.165.989
Thuế tài nguyên	-	29.040.000	29.040.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.074.915.427	40.000.000	1.034.915.427
Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Cộng	1.999.290.823	48.981.146.349	13.474.791.019	37.505.646.153

Thuế giá trị gia tăng

Các Công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Xuất khẩu 0%
- Bông thô chưa qua chế biến 5%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác 10%

Thuế nhập khẩu

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.17 và thuyết minh V.9.

Các loại thuế khác

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định thuế phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp của Tập đoàn theo quyết toán thuế của công ty mẹ và công ty con chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

22. Chi phí phải trả

	30/06/2014	01/01/2014
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	744.360.191	791.702.611
Trích trước chi phí sử dụng điện	1.688.911.432	-
Trích trước các khoản chi phí khác	152.555.698	143.698.383
Cộng	2.585.827.321	935.400.994

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
Tài sản thừa chờ xử lý	40.519.974	40.519.974
Kinh phí công đoàn	390.469.233	596.775.708
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.633.594.974	773.735.091
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	28.000.000	-
Tiền ăn ca của nhân viên	-	2.397.353.405
Các khoản phải trả, phải nộp khác	497.497.152	597.593.330
Cộng	2.590.081.333	4.406.977.508

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2014	kết thúc ngày 30/06/2013
Tại 01/01	1.425.441.637	2.112.339.374
Trích từ lợi nhuận sau thuế	2.107.653.725	2.220.251.298
Tăng khác	5.020.000	18.185.000
Chi khen thưởng, phúc lợi	(1.002.771.000)	(1.751.046.667)
Tại 30/06	2.535.344.362	2.599.729.005

25. Các khoản vay và nợ dài hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	VCB Nha Trang (a)	ABB Khánh Hòa (b)	Tài chính Dệt May (c)	BIDV Khánh Hòa (d)	VCB Leasing (e)	Cộng
Tại 01/01/2014	173.170.052.907	12.493.750.000	5.991.804.355	1.204.643.347	-	192.860.250.609
Vay/nợ trong kỳ	-	-	-	-	5.886.045.000	5.886.045.000
Trả nợ trong kỳ	(171.147.813.147)	-	(5.991.804.355)	-	(1.766.045.000)	(178.905.662.502)
Đánh giá lại nợ có gốc ngoại tệ	22.560.240	-	-	-	-	22.560.240
Chuyển sang vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	(11.200.000.000)	-	-	(772.499.997)	(11.972.499.997)
Tại 30/06/2014	2.044.800.000	1.293.750.000	-	1.204.643.347	3.347.500.003	7.890.693.350

Thông tin chính về các khoản vay dài hạn như sau:

(a) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang ("VCB Nha Trang") bao gồm:

- Khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam và Đô - la Mỹ với tổng số tiền vay quy đổi ra Đồng Việt Nam tối đa là 200 tỷ đồng để đầu tư Nhà máy sợi 4 vạn cọc. Thời hạn vay là 108 tháng, thời gian được ân hạn là 12 tháng. Lãi suất vay thả nổi và được xác định như sau:
 - + Đối với các khoản vay bằng Việt Nam Đồng: bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả sau cộng phí cố định là 3,6%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần.
 - + Đối với các khoản vay bằng Đô - la Mỹ: bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả sau cộng phí cố định là 2,8%/năm và được điều chỉnh ba tháng một lần.

Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc thiết bị cùng với toàn bộ tài sản trên đất (nhà xưởng, nhà văn phòng, nhà kho, công trình phụ trợ,...) thuộc dự án Nhà máy sợi 4 vạn cọc tại Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa và Thư bảo lãnh trả nợ thay của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú số 542/BL-PP-TCKT ngày 04/10/2011 với số tiền bảo lãnh là 200 tỷ đồng.

- Khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam với tổng số tiền vay tối đa là 18 tỷ đồng để thanh toán tiền mua thiết bị cho dự án đầu tư bổ sung thiết bị kéo sợi cho nhà máy sợi 4 vạn cọc. Thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất vay thả nổi và được xác định thông báo công bố lãi suất của VCB Nha Trang tại thời điểm nhận nợ đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản thuộc dự án đầu tư bổ sung thiết bị cho nhà máy sợi 4 vạn cọc của Tập đoàn và toàn bộ máy móc thiết bị và toàn bộ tài sản trên đất hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án Nhà máy sợi 4 vạn cọc tại Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Các khoản vay nêu trên đã được tất toán hết trong kỳ theo quy định của hợp đồng chuyển giao và tiếp nhận nợ vay số 2014/PHONGPHU ngày 26/06/2014 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang, Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang.

- Khoản vay bằng tiền Đô - la Mỹ với tổng số tiền vay tối đa là 3,956 tỷ đồng để thanh toán tiền nhập khẩu thiết bị. Thời hạn vay là 48 tháng. Lãi suất vay thả nổi và được xác định thông báo công bố lãi suất của VCB Nha Trang tại thời điểm nhận nợ đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 5,5%/năm.

Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư 04 máy ghép Autoleveller của Tập đoàn và toàn bộ máy móc thiết bị và toàn bộ tài sản trên đất hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án Nhà máy sợi 4 vạn cọc tại Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

- (b) Các khoản vay Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa ("ABB Khánh Hòa") bao gồm:

- Khoản vay bằng Đồng Việt Nam để đầu tư mua máy móc thiết bị nhập khẩu là 3 máy đánh ống tự động, thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất vay thả nổi và được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất vay áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 12,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- Khoản vay bằng Đồng Việt Nam để tài trợ chi phí mua máy móc thiết bị kéo sợi, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay thả nổi và được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất vay áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 12%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác thuộc sở hữu của Tập đoàn.

- (c) Các khoản vay Công ty Tài chính Cổ phần Dệt May Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Tài chính Dệt May") bao gồm:

- Khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị cho dự án - đầu tư 05 máy dệt kim tròn và 15 máy dệt kim phẳng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất vay thả nổi và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- Khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam để đầu tư chuyển đổi cơ cấu mặt hàng nhà máy sợi 3, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay thả nổi và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

Các khoản vay này đã được tất toán hết trong kỳ theo quy định của hợp đồng chuyển giao và tiếp nhận nợ vay số 02/2014/HĐKT ngày 30/06/2014 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang, Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú và Công ty Tài chính Cổ phần Dệt May Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

- (d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa ("BIDV Khánh Hòa") bằng Đồng Việt Nam để đầu tư cho dự án xây dựng nhà máy may 4 cụ thể là cải tạo nhà xưởng, đầu tư đồng bộ 4 chuyên may. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất vay thả nổi và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 10%/năm.

Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác thuộc sở hữu của Tập đoàn.

- (e) Thuê tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cho Thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ("VCB Leasing") theo hợp đồng cho thuê số 69.13.10/CTTC ngày 11/12/2013 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản thuê tài chính là 4 bộ máy nhuộm đồng bộ chính hãng Fongs với tổng giá trị cho thuê tài chính đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 5.886.045.000 đồng, số tiền trả trước là 1.766.045.000 đồng. Thời hạn thuê là 48 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 22/01/2018. Tiền thuê và lãi được trả hàng tháng. Lãi suất thuê tài chính áp dụng tại thời điểm giải ngân lần đầu và các kỳ thay đổi lãi suất cho thuê tài chính cơ bản bằng VND do VCB Leasing công bố cộng biên độ dao động 0,2%/tháng, lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 11,4%/năm.

26. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	ĐVT: 1.000 VND	ĐVT: 1.000 VND	ĐVT: 1.000 VND	ĐVT: 1.000 VND	ĐVT: 1.000 VND	ĐVT: 1.000 VND
Tại 01/01/2013	185.000.000	(11.015.000)	11.974.037	41.627	7.611.764	193.612.428
Lợi nhuận sau thuế năm 2013	-	-	-	-	40.789.013	40.789.013
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.220.251)	(2.220.251)
Thưởng HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(254.000)	(254.000)
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	-	-	-	-	2.332.171	2.332.171
Tại 31/12/2013	185.000.000	(11.015.000)	11.974.037	41.627	48.258.698	234.259.361
Tại 01/01/2014	185.000.000	(11.015.000)	11.974.037	41.627	48.258.698	234.259.361
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	10.927.912	10.927.912
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	10.000.000	-	(12.107.654)	(2.107.654)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(28.000.000)	(28.000.000)
Thưởng cho HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(1.081.000)	(1.081.000)
Tại 30/06/2014	185.000.000	(11.015.000)	21.974.037	41.627	17.997.956	213.998.619

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông				
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	136.143.750.000	73,59	136.143.750.000	73,59
Các cổ đông khác	48.856.250.000	26,41	48.856.250.000	26,41
Cộng	185.000.000.000	100,00	185.000.000.000	100,00

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.500.000	18.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.500.000	18.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	18.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.500.000	17.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu đang lưu hành được nắm giữ bởi các cổ đông như sau:

Cổ đông	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	13.614.375	77,80	13.614.375	77,80
Các cổ đông khác	3.885.625	22,20	3.885.625	22,20
Cộng	17.500.000	100,00	17.500.000	100,00

Cổ phiếu quỹ

Thực hiện Nghị quyết số 143/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 10 năm 2011 của Hội đồng quản trị về việc mua lại 1.000.000 cổ phiếu của Tập đoàn để làm cổ phiếu quỹ, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua số cổ phiếu này theo phương thức giao dịch thỏa thuận trong năm 2011.

Cổ tức

- Tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25 tháng 4 năm 2013, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 16%/cổ phần, tương đương số tiền 28.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2013, số cổ tức này đã được thanh toán cho các cổ đông với số tiền là 2.426.044.800 đồng.
- Tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 3 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 16%/cổ phần, tương đương số tiền 28.000.000.000 đồng. Số cổ tức này đã được thanh toán toàn bộ cho các cổ đông trong 6 tháng đầu năm 2014.

27. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Phần sở hữu của cổ đông thiểu số tại công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Khánh Phú.

	Vốn đầu tư	Phản lũy kế lợi nhuận	Giá trị ghi sổ
Tại 01/01/2013	2.000.000.000	(429.300.673)	1.570.699.327
Cổ đông thiểu số góp vốn đầu tư	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	(279.789.059)	(279.789.059)
Tại 31/12/2013	2.000.000.000	(709.089.732)	1.290.910.268
Tại 01/01/2014	2.000.000.000	(709.089.732)	1.290.910.268
Cổ đông thiểu số góp vốn đầu tư	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	(165.392.139)	(165.392.139)
Tại 30/06/2014	2.000.000.000	(874.481.871)	1.125.518.129

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2014	kết thúc ngày 30/06/2013
Tổng doanh thu	648.614.318.890	627.937.425.198
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	-
Doanh thu thuần	648.614.318.890	627.937.425.198
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	607.451.813.377	600.608.589.201
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư thu hồi và dịch vụ	41.162.505.513	27.328.835.997

2. Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2014	kết thúc ngày 30/06/2013
Giá vốn của thành phẩm	569.200.247.287	536.778.902.044
Giá vốn của hàng hóa, vật tư thu hồi và dịch vụ	31.383.504.680	12.068.639.805
Cộng	600.583.751.967	548.847.541.849

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2014	kết thúc ngày 30/06/2013
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	185.393.705	846.552.134
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.458.625.000	445.804.000
Lãi do chuyển nhượng chứng khoán	2.966.498.400	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	751.376.574	704.336.070
Doanh thu tài chính khác	-	15.845.935
Cộng	5.361.893.679	2.012.538.139

4. Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2014	kết thúc ngày 30/06/2013
Chi phí lãi vay	17.153.149.345	26.660.430.990
Lỗ do chuyển nhượng chứng khoán	848.987.280	971.200.000
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(1.596.543.280)	(534.194.997)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.037.368.324	2.776.682.440
Chi phí tài chính khác	1.239.631	5.796.864
Cộng	18.444.201.300	29.879.915.297

5. Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2014	kết thúc ngày 30/06/2013
Chi phí cho nhân viên	1.571.867.450	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	2.777.750.154	3.831.853.432
Cộng	4.349.617.604	3.831.853.432

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2014	kết thúc ngày 30/06/2013
Chi phí cho nhân viên	7.770.292.355	11.858.075.243
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	427.104.942	247.346.752
Chi phí khấu hao tài sản cố định	502.286.103	824.151.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	8.763.036.927	9.552.536.976
Cộng	17.462.720.327	22.482.110.211

7. Thu nhập khác

	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2014	kết thúc ngày 30/06/2013
Thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản cố định	319.602.531.000	286.300.000
Các khoản thu nhập khác	98.734	97.413.869
Cộng	319.602.629.734	383.713.869

8. Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2014	kết thúc ngày 30/06/2013
Giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý	319.534.952.762	305.585.562
Các khoản chi phí khác	1.550.310	7.828.492
Cộng	319.536.503.072	313.414.054

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với doanh nghiệp được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đầu tư dự án thuộc ngành nghề, lĩnh vực được ưu đãi và sử dụng nhiều lao động. Theo đó, Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% cho hoạt động sản xuất kinh doanh kể từ năm 2007 đến năm 2016, miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2013). Các khoản thu nhập từ hoạt động khác Công ty mẹ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%. Công ty con nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% cho toàn bộ thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được dự tính như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2014	kết thúc ngày 30/06/2013
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.202.048.033	24.978.842.363
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	754.965.460	545.766.904
Các khoản chi phí không được trừ	353.333.262	206.036.217
Lỗi do chênh lệch đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ	-	6.372.466
Lỗi tại công ty con	401.632.198	333.358.221
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.878.763.723)	(857.243.889)
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(1.458.625.000)	(445.804.000)
Lãi do chênh lệch đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ	(420.138.723)	(411.439.889)
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	12.078.249.770	24.667.365.378
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh tính theo thuế suất phổ thông	2.657.214.949	6.166.841.345
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác mức thuế suất phổ thông (25%)	(165.955.176)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.491.259.773	6.166.841.345

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
	30/06/2014	01/01/2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2013
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Chi phí trả trước dài hạn	77.031.324	30.812.506	46.218.818	-
Hao mòn tài sản cố định hữu hình	9.187.462	3.674.984	5.512.478	-
Cộng	86.218.786	34.487.490	51.731.296	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			51.731.296	-

11. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số

	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2014	kết thúc ngày 30/06/2013
Lợi nhuận sau thuế tính cho cổ đông thiểu số của Công ty Cổ phần Đầu tư Khánh Phú	(165.392.139)	(137.276.915)
Cộng	(165.392.139)	(137.276.915)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2014	kết thúc ngày 30/06/2013
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	10.927.911.695	18.949.277.933
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.927.911.695	18.949.277.933
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	17.500.000	17.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	624	1.083

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2014	kết thúc ngày 30/06/2013
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	17.500.000	17.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.500.000	17.500.000

13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2014	kết thúc ngày 30/06/2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	403.655.857.583	392.466.161.389
Chi phí nhân công	92.973.294.885	82.614.345.749
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.145.871.580	20.718.619.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.756.713.937	46.112.406.493
Chi phí khác bằng tiền	16.124.515.890	21.181.333.055
Cộng	586.656.253.875	563.092.865.687

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	Công ty mẹ
Các công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	Cùng công ty mẹ
Các công ty liên kết, liên doanh của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	Cùng chịu chi phối đáng kể của công ty mẹ
Tập đoàn Dệt May Việt Nam ("Vinatex")	Công ty mẹ của Tổng Công ty Phong Phú
Các công ty con của Vinatex	Cùng công ty mẹ của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2014	kết thúc ngày 30/06/2013
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (công ty mẹ)		
Mua nguyên vật liệu, tài sản cố định	212.725.790.416	63.308.386.333
Nhận nợ phải trả từ Công ty Cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú	897.283.296	-
Trả tiền mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	176.749.188.357	104.324.926.825
Bán hàng hóa và thành phẩm	474.439.174.927	433.202.995.243
Thu tiền bán hàng hóa và thành phẩm	370.717.660.911	396.435.972.817
Bán tài sản cố định	351.562.784.100	-
Thu tiền bán tài sản cố định	187.492.898.586	-
Thanh toán bù trừ công nợ bán tài sản cố định với nợ gốc vay	7.149.648.355	-
Thanh toán bù trừ công nợ bán tài sản cố định với trả trước tiền thuê tài sản cố định	113.000.000.000	-
Thanh toán bù trừ công nợ trả trước tiền thuê tài sản cố định với tiền thuê tài sản cố định	6.098.618.213	-
Cổ tức nhận được từ công ty mẹ	739.833.000	-
Trả cổ tức cho công ty mẹ	21.783.000.000	-
Nhận bảo lãnh để vay vốn	200.000.000.000	230.000.000.000

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2014	kết thúc ngày 30/06/2013
Công ty Cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú (cùng Công ty mẹ)		
Bán hàng hóa và thành phẩm	-	7.405.588.971
Thu tiền bán hàng hóa và thành phẩm	5.127.177.171	7.405.588.971
Mua nguyên vật liệu	897.283.296	14.623.799.894
Trả tiền mua nguyên vật liệu	-	14.623.799.894
Chuyển nợ sang Công ty mẹ	897.283.296	-
Chi trả cổ tức	-	384.000.000
Công ty TNHH MTV Sợi chỉ may Phong Phú (cùng Công ty mẹ)		
Bán hàng hóa và thành phẩm	-	6.530.292.082
Thu tiền bán hàng hóa và thành phẩm	1.569.813.334	2.101.624.510
Mua nguyên vật liệu	-	1.059.518.636
Thanh toán bù trừ công nợ mua hàng và bán hàng	-	715.003.740
Thanh lý tài sản cố định	-	264.000.000
Thu tiền thanh lý tài sản cố định	-	264.000.000
Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam (cùng Công ty mẹ)		
Bán hàng hóa và thành phẩm	-	559.861.111
Thu tiền bán hàng hóa và thành phẩm	-	559.861.111
Mua nguyên vật liệu, tài sản cố định	5.307.654.460	53.552.728.304
Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, tài sản cố định	5.307.654.460	52.552.728.304
Cho vay vốn	-	20.000.000.000
Thu lại nợ gốc vay	-	20.000.000.000
Lãi cho vay phải thu	-	559.861.111
Thu tiền lãi cho vay	-	559.861.111
Công ty Cổ phần Vải thời trang Phong Phước (cùng Công ty mẹ)		
Thu tiền bán hàng hóa và thành phẩm	-	840.452.131
Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú (công ty liên kết của công ty mẹ)		
Bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	6.655.230.613	6.862.742.795
Thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	6.859.316.673	4.739.841.277
Thanh toán bù trừ công nợ phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ với cổ tức phải chi trả	198.771.200	-
Công ty Cổ phần Phước Lộc (công ty liên kết của công ty mẹ)		
Mua nguyên vật liệu	7.513.296.450	5.562.843.550
Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu	6.599.628.200	4.550.883.700
Chi trả cổ tức	864.000.000	480.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phước Long (công ty liên kết của công ty mẹ)		
Bán hàng hóa và thành phẩm	-	345.460.744
Thu tiền bán hàng hóa và thành phẩm	-	345.460.744
Mua nguyên vật liệu	127.868.289.789	181.933.428.916
Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu	128.172.424.969	165.612.029.608

Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang
 Mã số thuế: 0312000000
 Địa chỉ: Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
 Điện thoại: 0232.382.1111
 Email: info@maynhatrang.com.vn

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán sáu tháng	
	kết thúc ngày 30/06/2014	kết thúc ngày 30/06/2013
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú (công ty liên kết của công ty mẹ)		
Mua nguyên vật liệu	21.323.429.593	10.421.007.458
Trả tiền mua nguyên vật liệu	25.483.351.462	10.070.274.455
Bán hàng hóa và thành phẩm	5.500.680.638	-
Thu tiền bán hàng hóa và thành phẩm	5.500.680.638	-
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú)		
Chuyển nhượng cổ phiếu đầu tư tại Công ty mẹ	8.483.418.400	-
Công ty Tài chính Cổ phần Dệt May Việt Nam (công ty con của Vinatex)		
Vay vốn	23.243.598.738	36.549.253.240
Trả nợ vay	16.036.521.707	25.504.450.206
Công ty mẹ trả hộ nợ vay	7.149.648.355	-
Lãi vay phải trả	1.580.166.280	2.052.759.527
Trả lãi vay	1.649.242.754	1.969.870.111
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Tiền thù lao	1.411.000.000	518.000.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền lương, tiền thưởng	803.750.922	692.483.385
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ giữa Tập đoàn với các bên liên quan như sau:		
Bên liên quan / Công nợ	30/06/2014	01/01/2014
Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (thuyết minh số IV.4)		
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (công ty mẹ)	200.159.685.223	52.517.934.048
Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú (công ty liên kết của công ty mẹ)	1.327.935.408	1.730.792.668
Công ty Cổ phần Đầu tư Phong Phú Sơn Trà (cùng Công ty mẹ)	864.902.256	864.902.256
Công ty TNHH MTV Sợi chỉ May Phong Phú (cùng Công ty mẹ)	-	1.569.813.334
Công ty Cổ phần Dệt Gia đình Phong Phú (cùng Công ty mẹ)	-	5.127.177.171
Cộng	202.352.522.887	61.810.619.477
Trả trước tiền thuê tài sản cố định (thuyết minh IV.11)		
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (công ty mẹ)	106.901.381.787	-
Cộng	106.901.381.787	-
Phải trả tiền mua nguyên vật liệu và hàng hóa (thuyết minh IV.20)		
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (công ty mẹ)	63.213.613.982	26.339.728.627
Công ty Cổ phần Phước Lộc (công ty liên kết của công ty mẹ)	3.449.194.650	2.535.526.400
Công ty Cổ phần Đầu tư Phước Long (công ty liên kết của công ty mẹ)	21.153.916.047	21.458.051.227
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Phong Phú (công ty liên kết của công ty mẹ)	-	4.159.921.869
Cộng	87.816.724.679	54.493.228.123

Bên liên quan / Công nợ	30/06/2014	01/01/2014
Phải trả về vay vốn và lãi vay		
<i>Công ty Tài chính Cổ phần Dệt May Việt Nam</i> (công ty con của Vinatex)		
Nợ gốc vay	23.243.598.738	23.186.170.062
Nợ lãi vay	155.737.066	224.813.540
Cộng	23.399.335.804	23.410.983.602

2. Các cam kết

a. Cam kết về thuê tài sản

Tập đoàn thuê lại toàn bộ tài sản cố định đã chuyển nhượng cho Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú theo hợp đồng số 109/2014/PPC-NT ngày 26/05/2014, bao gồm: Dây chuyền kéo sợi 4 vạn cọc, Dây chuyền kéo sợi Đông Nam và Thiết bị chuyển đổi cơ cấu mắt hàng thuộc Nhà máy sợi 3; Máy dệt kim thuộc Nhà máy Dệt Nhuộm; và Dây chuyền kéo sợi Đông Nam thuộc Nhà máy sợi 1 và sợi 2 (thuyết minh I.2 và IV.12). Tổng giá trị tài sản thuê: 319.602.531.000 đồng, tiền thuê: 1.848.066.125 đồng/tháng. Thời hạn cho thuê được tính từ ngày 01/04/2014 cho đến khi Tập đoàn thanh toán đủ số tiền 319.602.531.000 đồng.

b. Cam kết góp vốn đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có khoản cam kết góp vốn đầu tư như sau:

Tên đơn vị nhận vốn đầu tư	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư	Cam kết góp vốn của Tập đoàn		
		Số tiền	%	Cam kết góp vốn tại 30/06/2014
Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	30.000.000.000	1.500.000.000	5,00	600.000.000
Cộng	30.000.000.000	1.500.000.000		600.000.000

3. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính khác, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay ngân hàng, nợ phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Tập đoàn là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Tập đoàn dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Tập đoàn) và các khoản vay của Tập đoàn có gốc ngoại tệ.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Tập đoàn chịu rủi ro liên quan đến việc bán sản phẩm, mua bán thiết bị, nguyên vật liệu, hàng hóa và dịch vụ có gốc ngoại tệ. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại hối bằng các xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn mua bán sản phẩm, thiết bị, nguyên vật liệu và dịch vụ có gốc ngoại tệ trong tương lai.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu đối với tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tập đoàn dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn

Tập đoàn duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Tập đoàn nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tập đoàn cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại 01/01/2014				
Các khoản vay và nợ	272.372.882.213	132.494.437.702	60.365.812.907	465.233.132.822
Phải trả người bán	74.179.602.896	-	-	74.179.602.896
Chi phí phải trả	935.400.994	-	-	935.400.994
Các khoản phải trả khác	4.405.977.508	-	-	4.405.977.508
Cộng	351.893.863.611	132.494.437.702	60.365.812.907	544.754.114.220
Tại 30/06/2014				
Các khoản vay và nợ	340.132.232.715	7.890.693.350	-	348.022.926.065
Phải trả người bán	114.032.097.013	-	-	114.032.097.013
Chi phí phải trả	2.585.827.321	-	-	2.585.827.321
Các khoản phải trả khác	2.590.081.333	-	-	2.590.081.333
Cộng	459.340.238.382	7.890.693.350	-	467.230.931.732

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ của Tập đoàn ở mức kiểm soát được. Tập đoàn có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ (1.000 VND)				Giá trị hợp lý (1.000 VND)	
	30/06/2014		01/01/2014		30/06/2014	01/01/2014
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn	3.396.445	-	3.325.910	-	3.396.445	3.325.910
Tiền gửi ngắn hạn	2.900.000	-	4.200.000	-	2.900.000	4.200.000
Phải thu khách hàng	254.315.295	(1.967.293)	88.930.949	(1.967.293)	252.348.002	86.963.656
Phải thu khác	2.082.207	(220.000)	3.427.789	(220.000)	1.862.207	3.207.789
Tài sản tài chính ngắn hạn	20.245.334	(3.601.774)	28.986.237	(5.198.317)	16.643.590	23.787.920
Tài sản tài chính dài hạn	1.166.915	-	1.166.915	-	1.166.915	1.166.915
Cộng	284.106.196	(5.789.067)	130.037.800	(7.385.610)	278.317.129	122.652.189

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
	Các khoản vay và nợ	348.022.926.065	465.233.132.822	348.022.926.065
Phải trả người bán	114.032.097.013	74.179.602.896	114.032.097.013	74.179.602.896
Chi phí phải trả	2.585.827.321	935.400.994	2.585.827.321	935.400.994
Các khoản phải trả khác	2.590.081.333	4.405.977.508	2.590.081.333	4.405.977.508
Cộng	467.230.931.732	544.754.114.220	467.230.931.732	544.754.114.220

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được Tập đoàn đánh giá dựa trên khả năng trả nợ của từng khách hàng và các đối tượng phải thu. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Khánh Hòa, ngày 06 tháng 8 năm 2014

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập

Hồ Đặng Như Duyên
Kế toán trưởng



Võ Đình Hùng
Tổng Giám đốc